



Câu 3. Nghe và chọn

- | | | | |
|----|------|------|------|
| 1. | これ | あれ | それ |
| 2. | つくえ | てくえ | つてえ |
| 3. | ふとん | りろん | そして |
| 4. | ふろしき | はらきり | さむらい |
| 5. | さくら | うちわ | まつり |

Câu 4. Phiên âm bằng tiếng Việt

- | | | |
|----|------|--|
| 1. | へいそつ | |
| 2. | たのしい | |
| 3. | はらきり | |
| 4. | ちかてつ | |
| 5. | ひのまる | |

NOTE

Dinosaur



Lion



Câu 1. Nối từ

ne

yu

ri

ro

wa

ra

ya

ru

re

yo

n

wo

ら

を

る

ろ

り

わ

れ

よ

ね

ん

や

ゆ

Câu 2. Khoanh từ

1. RI (い / り)

2. RE (れ / ね)

3. RU (る / ろ)

4. YU (や / ゆ)

5. WA (わ / ね)

6. YO (ま / よ)

LITTLE DESK